TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 04-Phòng Kỹ thuật công nghệ mỏ

Tháng 11 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD -DT ƯCSC		Giờ PN	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**80**		**50.624.953**	**11**	**2.425.500**	**43**	**14.659.808**	**7**	**2.450.000**		**0,30**	**447.000**	**70.607.261**	**3.047.600**	**571.600**	**381.300**	**706.000**	**330.000**	**400.400**		**1.625.000**	**7.061.900**	**63.545.361**	
1	HL-00131	Nguyễn Văn Hà	Trưởng phòng	6.988.000	11	A	7.827.648			13	3.494.000						11.321.648	559.100	104.900	69.900	113.200	55.000			1.625.000	2.527.100	8.794.548	
2	HL-03919	Nguyễn Hữu Thuận	Phó phòng	6.545.000	21	A	11.338.312			1	251.731						11.590.043	523.700	98.200	65.500	115.900	55.000				858.300	10.731.743	
3	HL-00135	Nguyễn Ngọc Duy	Phó phòng	6.843.000	21	A	13.251.968			1	263.192				0,30	447.000	13.962.160	547.500	102.700	68.500	139.600	55.000				913.300	13.048.860	
4	HL-00661	Nguyễn Đình Long	Phó phòng	5.990.000	21	A	15.162.162			1	230.385						15.392.547	479.300	89.900	60.000	153.900	55.000				838.100	14.554.447	
5	HL-00168	Nguyễn Văn Hiệu	Phó phòng	5.990.000		A				26	10.200.000						10.200.000	479.300	89.900	60.000	102.000	55.000				786.200	9.413.800	
6	HL-04543	Phan Ngọc Ba	Phó phòng	5.733.000	6	A	3.044.863	11	2.425.500	1	220.500	7	2.450.000				8.140.863	458.700	86.000	57.400	81.400	55.000	400.400			1.138.900	7.001.963	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**344**		**165.299.597**	**58**	**12.640.422**	**19**	**3.989.806**	**7**	**2.450.000**	**153.636**			**184.533.461**	**8.299.700**	**1.557.000**	**1.038.600**	**1.845.500**	**1.045.000**	**1.658.800**	**260.000**	**50.000**	**15.754.600**	**168.778.861**	
7	HL-00251	Nguyễn Thế Mạnh	Chuyên viên	6.264.000	21	A	9.892.141			1	240.923						10.133.064	501.200	94.000	62.700	101.300	55.000				814.200	9.318.864	
8	HL-01947	Đào Ngọc Minh	Chuyên viên	6.578.000	11	A	10.132.332	12	3.036.000	1	253.000						13.421.332	526.300	98.700	65.800	134.200	55.000	429.000			1.309.000	12.112.332	
9	HL-04175	Trịnh Văn Bình	Chuyên viên	5.411.000	21	A	10.302.848			1	208.115						10.510.963	432.900	81.200	54.200	105.100	55.000				728.400	9.782.563	
10	HL-04247	Phạm Ngọc Diệp	Chuyên viên	5.411.000	21	A	9.418.396			1	208.115						9.626.511	432.900	81.200	54.200	96.300	55.000				719.600	8.906.911	
11	HL-00648	Nguyễn Ngọc Tâm	Chuyên viên	5.682.000	21	A	8.583.467			1	218.538						8.802.005	454.600	85.300	56.900	88.000	55.000				739.800	8.062.205	
12	HL-03431	Đoàn Duy Tùng	Chuyên viên	5.411.000	21	A	10.289.119			1	208.115						10.497.234	432.900	81.200	54.200	105.000	55.000	143.000			871.300	9.625.934	
13	HL-02480	Nguyễn Duy Thành	Chuyên viên	5.154.000	21	A	10.289.537			1	198.231						10.487.768	412.400	77.400	51.600	104.900	55.000	171.600		50.000	922.900	9.564.868	
14	HL-05130	Vũ Đức Thành	Chuyên viên	5.411.000	6	A	2.518.249	11	2.289.269	1	208.115	7	2.450.000				7.465.633	432.900	81.200	54.200	74.700	55.000	257.400	260.000		1.215.400	6.250.233	
15	HL-00167	Mai Đức Hùng	Chuyên viên	5.966.000	21	A	10.311.483			1	229.462						10.540.945	477.300	89.500	59.700	105.400	55.000				786.900	9.754.045	
16	HL-01546	Đoàn Duy Hải	Chuyên viên	5.966.000	11	A	7.397.612	12	2.753.538	1	229.462						10.380.612	477.300	89.500	59.700	103.800	55.000	257.400			1.042.700	9.337.912	
17	HL-01260	Lê Hoàng Việt	Chuyên viên	5.154.000	21	A	10.289.537			1	198.231						10.487.768	412.400	77.400	51.600	104.900	55.000	114.400			815.700	9.672.068	
18	HL-03149	Nguyễn Thị Dung	Chuyên viên	5.682.000	11	A	5.876.463	11	2.403.923	1	218.538			66.778			8.565.702	454.600	85.300	56.900	85.700	55.000				737.500	7.828.202	
19	HL-00094	Nguyễn Văn Thắng	Chuyên viên	5.411.000	21	A	9.739.313			1	208.115						9.947.428	432.900	81.200	54.200	99.500	55.000				722.800	9.224.628	
20	HL-06726	Đặng Viết Quang	Nhân viên	4.675.000	21	A	9.740.762			1	179.808						9.920.570	374.100	70.200	46.800	99.200	55.000	143.000			788.300	9.132.270	
21	HL-04191	Nguyễn Thị Huyền	Chuyên viên	5.154.000	21	A	9.728.124			1	198.231			86.858			10.013.213	412.400	77.400	51.600	100.100	55.000				696.500	9.316.713	
22	HL-05309	Phạm Quốc Việt	Nhân viên	4.908.000	21	A	9.719.908			1	188.769						9.908.677	392.700	73.700	49.100	99.100	55.000				669.600	9.239.077	
23	HL-01144	Lê Chí Cầu	Chuyên viên	5.411.000	21	A	8.017.540			1	208.115						8.225.655	432.900	81.200	54.200	82.300	55.000				705.600	7.520.055	
24	HL-06723	Huỳnh Ngọc Hải	Nhân viên	4.675.000	11	A	5.035.226	12	2.157.692	1	179.808						7.372.726	374.100	70.200	46.800	73.700	55.000	143.000			762.800	6.609.926	
25	HL-00985	Nguyễn Hà An	Nhân viên	5.411.000	21	A	8.017.540			1	208.115						8.225.655	432.900	81.200	54.200	82.300	55.000				705.600	7.520.055	
Tổng cộng					**424**		**215.924.550**	**69**	**15.065.922**	**62**	**18.649.614**	**14**	**4.900.000**	**153.636**	**0,30**	**447.000**	**255.140.722**	**11.347.300**	**2.128.600**	**1.419.900**	**2.551.500**	**1.375.000**	**2.059.200**	**260.000**	**1.675.000**	**22.816.500**	**232.324.222**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 12 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**